

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng năm 2021

V/v báo cáo tình hình vận động,
tiếp nhận, phân phối và sử dụng
nguồn đóng góp tự nguyện của
các quỹ xã hội, quỹ từ thiện

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 15246/BTC-NSNN ngày 11/12/2020 của Bộ Tài chính về việc đánh giá tình hình vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện của các quỹ xã hội, quỹ từ thiện, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo cụ thể như sau:

1. Tình hình thực hiện vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện của các quỹ xã hội, quỹ từ thiện tại địa phương

Trong những năm qua, việc vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện của các quỹ xã hội, quỹ từ thiện trên địa bàn tỉnh được thực hiện công khai, minh bạch, theo đúng quy định. Khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh... các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các địa phương đã tích cực, chủ động thực hiện vận động và phân phối nhanh chóng, kịp thời đến người dân, đối tượng gặp khó khăn, giúp họ ổn định cuộc sống góp phần đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững an ninh, chính trị và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Từ năm 2008 đến năm 2020, tổng kinh phí đã tiếp nhận là **341.998 triệu đồng**, tổng kinh phí đã phân phối và sử dụng là **322.970 triệu đồng** (*chi tiết như Phụ lục kèm theo Văn bản này*).

2. Những thuận lợi, khó khăn trong việc vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp, tự nguyện trong giai đoạn 2008-2020 đối với các quỹ xã hội, quỹ từ thiện trên địa bàn tỉnh Bình Định trong thời gian qua

a) Thuận lợi:

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; sự phối hợp tích cực của các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương trong công tác phòng, chống và tổ chức cứu hộ, cứu trợ khi xảy ra thiên tai bão, lũ, sự cố, hỏa hoạn ... nên công tác vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng kinh phí, hàng cứu trợ trên địa bàn tỉnh thời gian qua được thực hiện thuận lợi, nhanh chóng.

- Việc truyền thông, vận động được thực hiện đồng bộ, rộng khắp; công tác thu, chi và thực hiện cứu trợ được thực hiện công khai, minh bạch đã tạo được niềm tin cho nhà tài trợ và được dư luận đánh giá cao, từ đó đã vận động và huy động được nguồn lực lớn cho công tác hỗ trợ khắc phục thiên tai và cứu trợ cho người dân bị thiệt hại.

b) Khó khăn:

- Thời gian yêu cầu lập danh sách và xét chọn đối tượng bị ảnh hưởng, thiệt hại cần được hỗ trợ của một số nhà tài trợ quá gấp nên một số địa phương còn lúng túng; việc lập danh sách có lúc, có nơi bị trùng lặp đối tượng.

- Một số đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tài trợ không thông qua các tổ chức chính quyền địa phương. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương chưa đồng bộ; nhiều hoạt động cứu trợ nhân đạo từ thiện nhỏ lẻ diễn ra tự phát, trùng lặp, chưa quy về một đầu mối nên dẫn đến việc phân phối thiếu công bằng.

3. Đề xuất, kiến nghị

Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/05/2008 của Chính phủ quy định về tổ chức vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo có một số nội dung không còn phù hợp với điều kiện hiện nay. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kiến nghị Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương có liên quan xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định này; trong đó, cần quan tâm sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:

- Bổ sung căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 06/6/2015 vào Nghị định sửa đổi, bổ sung;

- Quy định rõ trường hợp nào được gọi là “sự cố nghiêm trọng”;

- Thời gian vận động, tiếp nhận các khoản đóng góp tự nguyện để hỗ trợ Nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng theo quy định hiện nay là không quá 60 ngày là ngắn, thực tế cần thêm thời gian. Vì một số đợt thiên tai gây hậu quả rất nghiêm trọng nên số lượng tiền, hiện vật đóng góp rất lớn dẫn đến công tác tiếp nhận mất nhiều thời gian.

Trên đây là tình hình vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện của các quỹ xã hội, quỹ từ thiện trên địa bàn tỉnh Bình Định, Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ NSNN – Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở LĐ-TB&XH;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K20, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Phụ lục

TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG, TIẾP NHẬN, SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ ĐÓNG GÓP TỰ NGUYỆN ĐỂ KHẮC PHỤC THIÊN TAI, HỎA HOẠN, SỰ CỐ NGHIÊM TRỌNG, BỆNH NHÂN MẮC BỆNH HIỂM NGHÈO (THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 64/2008/NĐ-CP) GIAI ĐOẠN 2008-2020

(kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Thời gian	Số cuộc vận động đã tổ chức				Tổng số kinh phí đã tiếp nhận				Phân phối và sử dụng			
		Tổng số	trong đó			Tổng số	trong đó			Tổng số	trong đó		
			Hỗ trợ khác phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố	Hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo	Hỗ trợ khác		Hỗ trợ khác phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố	Hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo	Hỗ trợ khác		Hỗ trợ khác phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố	Hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo	Hỗ trợ khác
	Tổng số	569	52	13	504	341.998	295.113	5.487	41.398	322.970	276.903	5.580	40.488
I	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh (Số Lao động - Thương binh và xã hội)	490			490	17.039	0	0	17.039	17.039			17.039
1	Năm 2008	60			60	2.010			2.010	2.010			2.010
2	Năm 2009	55			55	1.680			1.680	1.680			1.680
3	Năm 2010	50			50	1.460			1.460	1.460			1.460
4	Năm 2011	59			59	1.890			1.890	1.890			1.890
5	Năm 2012	57			57	2.143			2.143	2.143			2.143
6	Năm 2013	41			41	1.153			1.153	1.153			1.153
7	Năm 2014	41			41	2.050			2.050	2.050			2.050
8	Năm 2015	14			14	355			355	355			355
9	Năm 2016	33			33	1.050			1.050	1.050			1.050
10	Năm 2017	32			32	1.400			1.400	1.400			1.400
11	Năm 2018	30			30	950			950	950			950
12	Năm 2019	12			12	600			600	600			600
13	Năm 2020	6			6	298			298	298			298
II	Quỹ lũ lụt (Hội Chữ thập đỏ)	2	2	-	-	65.928	65.120	808	-	65.928	65.120	808	-
	Năm 2008	-				2.501	2501			2.501	2501		
	Năm 2009	-				5.320	4853	467		5.320	4853	467	
	Năm 2010	-				5.409	5409			5.409	5409		
	Năm 2011	-				1.991	1650	341		1.991	1650	341	
	Năm 2012	-				1.501	1501			1.501	1501		
	Năm 2013	-				1.102	1102			1.102	1102		
	Năm 2014	-				6.597	6597			6.597	6597		
	Năm 2015	-				3.236	3236			3.236	3236		
	Năm 2016	-				6.627	6627			6.627	6627		
	Năm 2017	-				10.143	10143			10.143	10143		
	Năm 2018	-				9.392	9392			9.392	9392		
	Năm 2019	-				7.220	7220			7.220	7220		
	Năm 2020	2	2			4.889	4889			4.889	4889		

III	Ban Cứu trợ - Quỹ Cứu trợ tỉnh Bình Định (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh)	-	-	-	-	169.923	164.906	-	5.017	152.943	149.350	93	3.500
	Năm 2008 (Số dư kỳ trước mang sang)	-				1.763	1.763			1.725	1.725		
	Năm 2009	-				15.069	15.069			3.447	3.447		
	Năm 2010	-				11.798	11.798			11.639	11.639		
	Năm 2011	-				5.207	5.207			5.560	5.560		
	Năm 2012	-				1.000	1.000			7.759	7.759		
	Năm 2013	-				12.796	12.796			3.027	3.027		
	Năm 2014	-				4.808	4.808			17.832	17.832		
	Năm 2015	-				164	164			707	707		
	Năm 2016	-				42.161	42.161			16.722	16.722		
	Năm 2017	-				41.041	41.041			46.540	46.447	93	
	Năm 2018	-				3.463	3.463			18.480	18.480		
	Năm 2019	-				10.182	10.182			14.287	14.287		
	Năm 2020	-				20.471	15.454		5.017	5.217	1.717		3.500
IV	UBND các huyện, thị xã, Thành phố	77	50	13	14	89.108	65.087	4.679	19.342	87.061	62.433	4.679	19.949
1	Thành Phố Quy Nhơn	6	6	-	-	3.219	3.080	-	139	2.776	1.470	-	1.306
	Năm 2008	-				-				-			
	Năm 2009	1	1			206	206			-			
	Năm 2010	-				93	93			277	277		
	Năm 2011	-				-				8			8
	Năm 2012	-				60			60	2			2
	Năm 2013	1	1			667	667			180	180		
	Năm 2014	-				64			64	503	40		463
	Năm 2015	-				-				-			
	Năm 2016	1	1			625	625			147	147		
	Năm 2017	1	1			850	850			1.053	300		753
	Năm 2018	-				15			15	140	60		80
	Năm 2019	-				-				-			
	Năm 2020	2	2	0	0	639	639	-	-	466	466		-
2	Thị xã An Nhơn	13	13	-	-	1.231	1.231	-	-	1.199	1.199	-	-
	Năm 2008	-				-				-			
	Năm 2009	-				-				-			
	Năm 2010	-				-				-			
	Năm 2011	-				-				-			
	Năm 2012	-				-				-			
	Năm 2013	2	2			180	180			180	180		
	Năm 2014	3	3			371	371			371	371		
	Năm 2015	-				-	-			-	-		
	Năm 2016	2	2			39	39			18	18		
	Năm 2017	2	2			98	98			98	98		
	Năm 2018	1	1			200	200			200	200		
	Năm 2019	-				-				-			
	Năm 2020	3	3			343	343			333	333		
3	Huyện Tuy Phước	-	-	-	-	8.099	4.536	-	3.563	8.099	4.536	-	3.563
	Năm 2008	-				168	-	-	168	168	-	-	168
	Năm 2009	-				115	-	-	115	115	-	-	115

	Năm 2010	-				7	7	-	-	7	7	-	-
	Năm 2011	-				623	285	-	338	623	285	-	338
	Năm 2012	-				282	4	-	278	282	4	-	278
	Năm 2013	-				2.716	2.581	-	135	2.716	2.581	-	135
	Năm 2014	-				882	780	-	102	882	780	-	102
	Năm 2015	-				33	33	-	-	33	33	-	-
	Năm 2016	-				1.046	204	-	842	1.046	204	-	842
	Năm 2017	-				1.875	389	-	1.486	1.875	389	-	1.486
	Năm 2018	-				23	23	-	-	23	23	-	-
	Năm 2019	-				330	230	-	100	330	230	-	100
	Năm 2020	-				-				-			
4	Huyện Tây Sơn	-	-	-	-	44.528	29.517	3.073	11.938	44.528	29.517	3.073	11.938
	Năm 2008	-				504	263	116	125	504	263	116	125
	Năm 2009	-				2.756	1.527	433	796	2.756	1.527	433	796
	Năm 2010	-				3.984	3.575	51	358	3.984	3.575	51	358
	Năm 2011	-				2.152	1.402	90	660	2.152	1.402	90	660
	Năm 2012	-				2.687	1.014	646	1.027	2.687	1.014	646	1.027
	Năm 2013	-				3.347	1.502	555	1.289	3.347	1.502	555	1.289
	Năm 2014	-				3.241	1.900	79	1.262	3.241	1.900	79	1.262
	Năm 2015	-				2.344	1.302	105	938	2.344	1.302	105	938
	Năm 2016	-				3.154	2.069	198	887	3.154	2.069	198	887
	Năm 2017	-				6.180	5.000	124	1.056	6.180	5.000	124	1.056
	Năm 2018	-				5.154	3.051	103	2.000	5.154	3.051	103	2.000
	Năm 2019	-				2.962	1.898	239	825	2.962	1.898	239	825
	Năm 2020	-				6.063	5.014	334	715	6.063	5.014	334	715
5	Huyện Phù Cát	19	2	13	4	1.963	169	1.596	198	1.804	55	1.596	153
	Năm 2008	2	1	1		85	55	30		85	55	30	
	Năm 2009	1		1		98		98		98		98	
	Năm 2010	1		1		115		115		115		115	
	Năm 2011	2		1	1	109		76	33	109		76	33
	Năm 2012	2		1	1	190		178	12	190		178	12
	Năm 2013	1		1		113		113		113		113	
	Năm 2014	1		1		111		111		111		111	
	Năm 2015	1		1		66		66		66		66	
	Năm 2016	1		1		60		60		60		60	
	Năm 2017	2		1	1	168		159	9	168		159	9
	Năm 2018	1		1		250		250		250		250	
	Năm 2019	1		1		150		150		150		150	
	Năm 2020	3	1	1	1	448	114	190	144	289		190	99
6	Huyện Phù Mỹ	12	7	-	5	2.150	1.155	-	995	2.150	1.155	-	995
	Năm 2008	-				-				-	-	-	-
	Năm 2009	-				-				-	-	-	-
	Năm 2010	1	1			160	160			160	160	-	-
	Năm 2011	-				-				-	-	-	-
	Năm 2012	-				-				-	-	-	-
	Năm 2013	-				-				-	-	-	-
	Năm 2014	2	1		1	171	64		107	171	64	-	107
	Năm 2015	-				-				-	-	-	-
	Năm 2016	1	1			163	163			163	163	-	-
	Năm 2017	2	1		1	902	750		152	902	750	-	152
	Năm 2018	2	1		1	618	12		606	618	12	-	606

	Năm 2019	2	1		1	21	5		16	21	5	-	16
	Năm 2020	2	1		1	116	2		114	116	2	-	114
7	Huyện Hoài Ân	14	13	-	1	3.484	3.474	10	-	3.093	3.083	10	-
	Năm 2016	1	1			243	243,408			100	100		
	Năm 2017	2	2			402	401,52872			603	603		
	Năm 2018	-				-	0			200	200		
	Năm 2019	2	2			1.312	1.312			1.445	1.445		
	Năm 2020	9	8		1	1.527	1.517	10		745	735	10	
8	Huyện Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	2.396	553	-	1.843	2.259	451	-	1.808
	Năm 2012	-				70	70			35	35		
	Năm 2013	-				70	70			80	80		
	Năm 2014	-				451	39		412	469	57		412
	Năm 2015	-				-	-			34	34		
	Năm 2016	-				42	42			42	42		
	Năm 2017	-				97			97	97	-		97
	Năm 2018	-				1.284			1.284	1.299			1.299
	Năm 2019	-				-				40	40		
	Năm 2020	-				382	332		50	163	163		
9	Huyện An Lão	13	9	-	4	22.038	21.372	-	666	21.153	20.968	-	186
	Năm 2008	-				-	-	-	-	-	-	-	-
	Năm 2009	-				18	-	-	18	18	-	-	18
	Năm 2010	1	1			810	810	-	-	765	765	-	-
	Năm 2011	-				261	261	-	-	261	261	-	-
	Năm 2012	-				740	740	-	-	740	740	-	-
	Năm 2013	1	1			163	163	-	-	95	95	-	-
	Năm 2014	-				2	2	-	-	2	2	-	-
	Năm 2015	-				1.023	1.023	-	-	1.023	1.023	-	-
	Năm 2016	2	2			430	200	-	230	196	196	-	-
	Năm 2017	2	1		1	5.309	5.282	-	27	5.125	5.098	-	27
	Năm 2018	2	1		1	4.311	4.285	-	27	4.311	4.285	-	27
	Năm 2019	1			1	2.370	2.339	-	31	2.270	2.239	-	31
	Năm 2020	4	3		1	6.601	6.268	-	332	6.347	6.265	-	82